TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2022/KDTM-PT
Ngày: 02 - 6 - 2022
V/v Tranh chấp thành viên, tranh chấp về trách nhiệm của người quản lý công ty, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi tiền thuê đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tiếu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 đến 02 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 17/2019/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc "*Tranh chấp thành viên, tranh chấp về trách nhiệm của người quản lý công ty, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi tiền thuê đất*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 646/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thanh T, sinh năm: 1964 – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH P (có mặt).

Địa chỉ: số 171, đường L, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 261B P1, phường 9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông Châu Xuân V1, sinh năm: 1952 – Giám đốc Công ty TNHH P (có mặt).

Địa chỉ: số 129/5, đường 8/3, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Giang Thanh H - Trưởng Văn phòng luật sư Giang Thanh H thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Địa chỉ: 165/3 B, phường 2, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH P

Địa chỉ: Km 2048+500 quốc lộ 1A, ấp P2, xã P3, huyện L1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Xuân V1 - Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: số 129/5, đường 8/3, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Địa chỉ: số 25A C, phường C1, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Bá H1 - Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Phát triển là ông Nguyễn Đức T1 - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ. Địa chỉ: số 01 H2, quận N, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền số 1711/GUQ.NHPT-PC ngày 17/7/2017 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức T1 là ông Võ Thanh L2, sinh năm 1961 – Phó Giám đốc chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ. Địa chỉ: số 01 H2, quận N, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền số 13/GUQ.NHPT-CT-HCNS ngày 20/7/2017 của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Cần Thơ) (có mặt).

3. Ngân hàng TNHH I.

Địa chỉ: 97A N1, phường 12, quận P4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hoàng L3, sinh năm 1972 – Phó Giám đốc kiêm Người điều hành Ngân hàng TNHH I – chi nhánh Cần Thơ (theo Văn bản ủy quyền đề ngày 27/9/2017) (có mặt).

Địa chỉ: số 136 đường H2, phường T2, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Doanh nghiệp tư nhân P5.

Địa chỉ: số 2/2 ấp T3, xã T4 huyện L1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1962 – Chủ doanh nghiệp (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phi H4, sinh năm: 1951 (theo văn bản ủy quyền ngày 07/7/2012). Địa chỉ: ấp T3, xã T4 huyện L1, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

5. Công ty TNHH T5.

Địa chỉ: ấp P6 xã L4, huyện T6,tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế H5 – giám đốc (Theo Quyết định bổ nhiệm đề ngày 15/11/2012) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Thanh B1, sinh năm 1969 (theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2017) (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 5, phường C2, thị xã B2, tỉnh Vĩnh Long.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: số 88 H6, phường 1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh K – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

7. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Số 499 ấp P7, xã P8, huyện L1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng D - Phó Cục trưởng (vắng mặt).

8. Công ty Cổ phần Thương mại A.

Địa chỉ cũ: Lô IV 125 khu A1, khu công nghiệp S, phường A1, thành phố S1, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ mới: Số 03 N2, khóm 2, phường 1, thành phố S1, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Cổ phần Thương mại A: Ông Nguyễn Hữu L5 – Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T7 (có mặt),

Địa chỉ: Số 03 N2, khóm 2, phường 1, thành phố S1, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, ông Phạm Thanh T và bị đơn, ông Châu Xuân V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Phạm Thanh T trình bày:

Vào ngày 15/9/2008, Ông và ông Châu Xuân V1 ký kết biên bản thỏa thuận góp vốn thành lập Công ty TNHH P (sau đây viết tắt là Công ty P). Theo đó Ông góp 51% = 15.300.000.000đ (mười lăm tỷ ba trăm triệu đồng), ông V1 góp 49% = 14.700.000.000đ (mười bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) (gồm quyền sử dụng đất trang trại thuê của Nhà nước 40.000m^2, toàn bộ cơ sở trang trại, số lượng vật nuôi trong trang trại, quyền sử dụng đất 4.092,7m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là QSDĐ) số AA151008 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị xã V cấp ngày 20/10/2004).

Phần góp vốn của Ông gồm 5.335.400.000đ (năm tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng) trả nợ thay cho ông V1 và 5.100.000.000đ (năm tỷ một trăm triệu đồng) để xây ao hồ, tiền thức ăn cho ba ba, tiền lương công nhân, tiền điện, tiền ông V1 thực hiện giao dịch, v.v... Do sự thay đổi về kế hoạch trang trại và do đàn ba ba giống nhỏ không đúng cam kết đồng thời ông V1 cần thêm 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) tiền mặt để trả nợ bên ngoài nên ông và ông V1 ký biên bản thỏa thuận lần 2, theo biên bản này thì ông V1 nhượng 24%, như vậy phần vốn của Ông là 75%, ông V1 còn 25%.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh ông phát hiện số ba ba ít hơn nhiều so với kê khai ban đầu của ông V1, một số tài sản và bất động sản của Doanh nghiệp tư nhân (sau đây viết tắt là DNTN) P đang được thế chấp cho người khác nên không thể đưa vào giá trị góp vốn, sau đó hai bên phát sinh tranh chấp, đến ngày 10/9/2009 ông khởi kiện ông Châu Xuân V1, ngày 18/01/2010 Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là TAND) tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 41/2010/QĐST-KDTM đến ngày 29/9/2011 Tòa Kinh tế TAND Tối cao ra Quyết định số 13/2011/KDTM-GĐT nội dung: Hủy Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2010/QĐST-KDTM ngày 18/01/2010 của TAND tỉnh Vĩnh Long, giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm lại.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Châu Xuân V1 phải trình sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long điều chỉnh lại Giấy phép kinh doanh theo đúng % góp vốn, buộc ông V1 chuyển quyền thuê toàn bộ đất trang trại tọa lạc tại Km 2048 + 500 Quốc lộ 1A, ấp P2, xã P3, huyện L1, tỉnh Vĩnh Long và bàn giao cơ sở hạ tầng, đàn ba ba bố mẹ của Công ty P cho Ông, đồng thời nếu ông V1 không thực hiện thì yêu cầu ông Châu Xuân V1 trả cho Ông số tiền là 11.720.359.000đ (mười một tỷ bảy trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) (gồm tiền trả nợ thay cho ông V1 như trả cho bà Nguyễn Thị N3 (hiện nay không rõ địa chỉ) 1.250.000.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long (hiện nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ) 970.975.000đ (chín

trăm bảy mươi triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trả cho Ngân hàng I 610.419.000đ (sáu trăm mười triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng), trả cho Ngân hàng Đ1 – Chi nhánh Vĩnh Long 1.159.066.000đ (một tỷ một trăm năm mươi chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), ông V1 nhận tiền mặt 1.335.460.000đ (một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) và tính lãi từ ngày 27/6/2009 đến ngày 26/7/2012 là 2.400.000.000đ (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) mức lãi suất 15%/năm và tiền đầu tư vào Công ty P 5.100.000.000đ (năm tỷ một trăm triệu đồng) để xây ao hồ, tiền thức ăn ba ba, tiền trả lương công nhân, ông V1 giao dịch... trừ đi số tiền thuế chưa đóng 365.100.479đ (ba trăm sáu mươi lăm triệu một trăm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng), tiền bán ba ba thành phẩm 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng), tiền giá trị ba ba con mà Cơ quan Thi hành án tỉnh Vĩnh Long đã giao cho Ông T là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), sau khi khấu trừ số tiền đầu tư sau còn lại là 3.534.899.512đ (ba tỷ năm trăm ba mươi bốn triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm mười hai đồng). Các khoản trả nợ thay ông V1, tiền lãi, tiền đầu tư là 5.335.460.000đ + 2.400.000.000đ + 3.534.899.000đ. Tổng cộng 03 khoản là 11.720.359.000đ (mười một tỷ bảy trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) buộc ông V1 trả cho Ông, nếu ông V1 không trả được số tiền 11.270.359.000đ (mười một tỷ bảy trăm hai mươi triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) thì yêu cầu định giá toàn bộ tài sản Công ty TNHH P giao lại cho Ông, nếu tài sản Công ty TNHH P không đủ thì Ông yêu cầu trả tiếp số nợ còn lại.

Theo đơn yêu cầu vào ngày 27/12/2017 và đơn ngày 22/6/2018, ông Châu Xuân V1 yêu cầu để Ông và ông V1 chọn công ty thẩm định giá lại giá trị tài sản tranh chấp giữa Ông và ông V1 thì Ông không đồng ý, vì trước đây Tòa án có tổ chức cho Hội đồng định giá tài sản của tỉnh Vĩnh Long tiến hành định giá xong, đến ngày 01/8/2017 giữa Ông và ông V1 đã tự thỏa thuận định giá xong, Ông thống nhất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá và thống nhất giá thỏa thuận giữa Ông và ông V1 tại Tòa án vào ngày 01/8/2017, việc ông V1 có yêu cầu định giá như thế nào là quyền của ông V1, Ông T không đồng ý theo yêu cầu của ông V1.

Ông T yêu cầu xác định phần trăm vốn góp của từng thành viên trong Công ty P theo Biên bản cuộc họp ngày 26/7/2009 của Công ty P. Nếu sau khi trừ đi số tiền Ông T trả nợ thay cho ông V1 mà phần trăm của ông V1 = 0% thì Ông T yêu cầu giao Công ty P cho Ông T và yêu cầu UBND tỉnh Vĩnh Long và ông V1 chuyển quyền thuê đất cho Ông T để Ông T tiếp tục hoạt động sản xuất.

Bị đơn ông Châu Xuân V1 trình bày:

DNTT P được thành lập năm 2000 do Châu Xuân V1 làm chủ doanh nghiệp. Đến ngày 15/8/2008, giữa Ông và ông Phạm Thanh T thỏa thuận thành lập Công

ty TNHH P có 02 thành viên do Châu Xuân V1 làm giám đốc, Ông T làm Chủ tịch hội đồng thành viên đến tháng 09/2008 hai bên ký kết các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật trong đó xác định vốn và đàn ba ba thành vốn. Vốn thời điểm này gồm ba ba và các vật kiến trúc trên đất. Tổng giá trị 30.000.000.000đ (ba mươi tỷ đồng). Ngày 04/10/2008 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 1500526113, ông V1 góp vốn 49%, Ông T góp vốn 51%. Trong thời gian này Ông T có đưa ra 5.335.460.000đ (năm tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) gồm:

- Trả nợ cho bà N3 (hiện nay không rõ địa chỉ) số tiền là 1.250.000.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long số tiền là 970.975.000đ (chín trăm bảy mươi triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Trả nợ cho Ngân hàng I số tiền là 610.419.000đ (sáu trăm mười triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng).

- Trả nợ cho Ngân hàng Đ1 số tiền là 1.159.066.000đ (một tỷ một trăm năm mươi chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) và nhận tiền mặt 1.340.000.000đ (một tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng).

Tổng cộng 5.335.640.000đ (năm tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Ông đồng ý trả cho Ông T số tiền này và yêu cầu trừ 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) tiền Ông T bán ba ba, lãi phát sinh do Ông T không thực hiện cam kết trả nợ cho các Ngân hàng từ tháng 9/2008 – 8/2009 là 675.000.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Đồng thời, Ông T có đầu tư 5.100.000.000đ (năm tỷ một trăm triệu đồng) tiền lương công nhân, tiền điện, tiền thức ăn, đầu tư ao hồ từ năm 2008 – 7/2009 là đúng nhưng Ông không đồng ý trả cho Ông T số tiền là 5.100.000.000đ (năm tỷ một trăm triệu đồng) do Ông T đầu tư bất hợp pháp và Ông không đồng ý trả số tiền lãi Ông T yêu cầu 2.400.000.000đ (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). ông V1 yêu cầu phản tố và Tòa án đã thụ lý ngày 11/7/2012 yêu cầu Ông T bồi thường các thiệt hại với tổng số tiền là 15.900.000.000đ (mười lăm tỷ chín trăm triệu đồng) bao gồm: 10.000 ba ba bố mẹ là 9.240.000.000đ (chín tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng), số ba ba này hai bên chưa thống nhất số lượng, không có giấy tờ chứng minh nhưng số ba ba này được tính trên sản lượng ba ba đẻ, đàn ba ba trưởng thành 10.000 con trị giá 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) và được xác định tại biên bản thành lập công ty; đàn trứng thay đổi từ trứng sang giống trị giá 4.600.000.000đ (bốn tỷ sáu trăm triệu đồng), không có giấy tờ chứng minh nhưng có trong biên bản tính hằng ngày của Ông T; các khoản thiệt hại về kho hàng, cây xanh, trang thiết bị 1.060.000.000đ (một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng), tiền nợ thuế 360.000.000đ (ba trăm sáu

mươi triệu đồng), tiền thuê đất từ năm 2009 – 2012 là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

Ngày 12/10/2017, ông V1 bổ sung và thay đổi yêu cầu phản tố, cụ thể:

* Phần thiệt hại tài sản trước ngày bị áp dụng biện pháp khẩn cấp đã được liệt kê chi tiết trong bảng giải trình ngày 17/10/2013 có 5 nhân chứng xác nhận, với các phần thiệt hại là: 26.813.000.000đ. Trong đó:

Giá trị vật nuôi là Baba giống bản xứ có nguồn gốc "Baba hoa Sông hồng", tên khoa học là "Tiyonyx sinensis " - Bắc bộ.

1. Đàn Baba bố mẹ:

Theo bản tổng hợp nhập xuất tồn đến 30/6/2008 báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 32.000 con. Ông và Ông T chấp nhận giảm trừ hao hụt không quá 40%, còn lại tối thiểu 60% = 19.000 con (trong đó gồm khoảng 1000 con Baba bố mẹ đực). Như vậy:

Số lượng Baba bố mẹ sinh sản từ (tháng 5/2009 trở về trước tháng 12/2008) là 18.000 con. Đến ngày 09/8/2009 Ông T kiểm đếm còn 8.000 con (trong đó có 1450 con nặng dưới lkg/con). Như vậy: 10.000 con Baba bố mẹ đã bị Ông T hủy hoại trị giá: 10.000 con x l,32kg/con (trọng lượng bình quân được lấy số con cái trong Biên bản kê biên thi hành án) x 700.000đ/kg = 9.240.000.000 đồng.

Phần thiệt hại 1000 Baba bố mẹ đực - 424 con đã kê biên ngày 16/11/2009 = 576 con x 1,21 kg/con x 500.000 đ/kg = 348.000.000 đồng.

2. Con giống:

Từ cơ sở đàn Baba bố mẹ sinh sản trên thì lượng trứng phải đạt 786.000 trứng (lấy tròn) x 70% (tỷ lệ nở trung bình) = 550.000 con (lấy tròn số) - 90.000 con đã thành lứa con giống (bị kê biên khi thi hành án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của Ông T ngày 16/11/2009) = 460.000 con (chết do Ông T tự ý đuổi việc ông V1, chiếm đoạt quyền sở hữu tài sản và điều hành sản xuất, áp dụng công nghệ khác, cho ăn hóa chất.) x 25.000đ/con (giá tại tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái tháng 10/2013) = 1.500.000.000 đồng.

3. Baba thành lứa và Baba trưởng thành:

Tại bảng tổng hợp nhập xuất tồn báo cáo Sở NN&PTNT ngày 30/6/2008: Baba thành lứa (0,4 - 0,7 kg/con) là 11.200 con; Baba trưởng thành (0,7 - 1,0 kg/con) là 10.729 con. Tổng cộng 2 loại trên: 21.929 con - 4.000 con (Ông T bán) = 17.929 con x 0,7kg/con x 300.000 đ/kg = 3.765.000.000 đồng (tính tròn).

4. Ông T tự nhận đã bán Baba thương phẩm của DNTN P là 900.000.000 đồng.

5, Thiệt hại tài sản khác:

- Kho trữ đông lạnh, khung dựng, khung chứa thức ăn cho Baba: 210.000.000 đồng.

- 02 bộ máy nghiền cá: 30.000.000 đồng.

- 17 bụi cây đa x 20.000.000 đồng/bụi = 340.000.000 đồng.

- 96 cây cau vua 07 năm tuôi (thân cao trên 4,0 m) x 5.000.000/cây = 480.000.000 đồng.

Tổng cộng: 1.060.000.000 đồng.

* Phần thiệt hại tài sản sau ngày bị áp dụng biện pháp khẩn cấp và bản án số 41 ngày 18/01/2010 với 04 phần thiệt hại là 34.756.000.000 đồng.

1. Chi phí khôi phục nguyên trạng toàn bộ cơ sở hạ tầng: 24.000.000.000 đồng. Do Ông T trực tiếp điều hành Công ty TNHH P xây dựng sai phạm từ sau 15/09/2008 gồm có:

- Phải đào, bóc dỡ toàn bộ khối lượng móng, cọc cừ tràm, bê tông cốt thép trên diện tích là 5000m^2 ra khỏi khu vực = 5000m^2 x 2.000.000đ/m^2= 10.000.000.000 đồng.

- Phải đào và vận chuyển đất lấp lại đúng nguyên trạng trên toàn bộ diện tích 20.000m^2 = 35.000m^3 x 200.000đ/m^3= 7.000.000.000 đồng

- Chi phí xây dựng mới tạo bờ kè chống sạt lở trong các thành bờ liếp phân cách, bờ đê bao các vị trí đã bị Ông T đào phá trên mặt bằng đã có trước trong toàn khu vực = 5.000.000.000 đồng.

Tháo dỡ và xây tái lập lại các hạng mục khác bao gồm hệ thống cống cấp thoát nước, 2 cánh cửa cống, toàn bộ hạng mục khác đã bị xuống cấp phải chi phí tái phục lại = 2.000.000.000 đồng.

2. Vật nuôi bị thiệt hại: Trong biên bản kê biên tài sản ngày 16/11/2009 là 10.756.000.000 đồng. Trong đó:

- Baba bố mẹ đã được tuyển chọn trên 0,9kg/con = 10.974kg x 700.000đ/kg = 7.681.000.000 đồng

- Baba trưởng thành (0,4 - dưới 0,9kg/con) = 6.000con x 150.000đ/con = 900.000.000 đồng

- Baba lứa (0,150 - 0,399kg/con) = 20.000con x 50.000đ/con= 1.000.000.000 đồng

- Baba giống (3cm - 6cm ngang lưng) = 47.000 con x 25.000đ/con = 1.175.000.000 đồng

* Tiền thuê đất, thuế, lãi phát sinh ngân hàng và đối tác, thương hiệu mất là 17.460.000.000 đồng.

1. Tiên thuê đất, phạt chậm nộp thuế, vi phạm về thuế (theo thông báo cụ thể của cơ quan Thuế) tạm tính là 709.622.348 đồng.

2. Lãi phát sinh do Ông T không thực hiện cam kết trả nợ Ngân hàng Phát triển và Ngân hàng I ước tính là 2.200.000.000 đồng.

3. Lãi phát sinh của công ty A (Con heo vàng) tính đến 30/06/2017 là 4.651.294.968 đồng .

4. Thương hiệu bị mất là 10.000.000.000 đồng

Tổng cộng toàn bộ 3 phần thiệt hại trên là 79.129.000.000 đồng

Nay ông V1 đề nghị TAND tỉnh Vĩnh Long buộc ông Phạm Thanh T phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả cho ông V1 tổng số tiền thiệt hại = 79.129.000.000 đồng (bảy mươi chín tỷ một trăm hai mươi chín triệu đồng), trả làm một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

ông V1 yêu cầu cụ thể khấu trừ Ông nợ Ông T 3.770.000.000đ còn lại buộc Ông T trả 75.335.000.000đ. Riêng các khoản yêu cầu của Ngân hàng, DNTN P5, Công ty TNHH T5, Công ty Cổ phần Á Âu thì Ông đồng ý. Ông tự liên hệ định giá và cung cấp cho Tòa án trong thời hạn 30 ngày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ngân hàng phát triển chi nhánh Vĩnh Long (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ) trình bày: Theo Hợp đồng vay vốn số 22/2002 ngày 22/8/2002, Ngân hàng cho DNTN P vay số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) mục đích đầu tư phát triển chăn nuôi sản xuất ba ba giống, thời hạn vay tối đa 08 năm, tài sản hình thành sau đầu tư theo hợp đồng số 11/2007 ngày 07/8/2002 số nợ của DNTN P đã trả đến ngày 20/6/2012 gốc là 1.916.518.907đ (một tỷ chín trăm mười sáu triệu năm trăm mười tám nghìn chín trăm lẻ bảy đồng), lãi 922.317.824đ (chín trăm hai mươi hai triệu ba trăm mười bảy nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng), số nợ gốc còn lại là 1.083.418.093đ (một tỷ không trăm tám mươi ba triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm chín mươi ba đồng) và lãi tính đến ngày 30/6/2012 là 312.805.343đ (ba trăm mười hai triệu tám trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng). Ngân hàng yêu cầu ông V1 - chủ DNTN P trả gốc còn lại 1.083.481.093đ (một tỷ không trăm tám mươi ba triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm chín mươi ba đồng) và lãi 312.805.343đ (ba trăm mười hai triệu tám trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng), lãi tính đến ngày 30/6/2012 và tiếp tục trả lãi theo hợp đồng đến khi thanh toán xong nợ.

+ Ngân hàng TNHH I - Chi nhánh Cần Thơ: Yêu cầu TAND tỉnh Vĩnh Long xác định nghĩa vụ trả nợ vay của ông Châu Xuân V1 cho Ngân hàng TNHH I trước khi xem xét giải quyết vụ án *"tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa các thành viên công ty"* giữa nguyên đơn Phạm Thanh T và bị đơn Châu Xuân V1.

+ Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có ông Đặng Văn Danh trình bày: Yêu cầu ông V1 nộp đủ số tiền còn nợ gồm tiền thuê đất, thuế môn bài, thuế TNDN, thuế GTGT, tiền phạt và tiền chậm nộp 1.365.054.613đ. Trong đó nợ tiền thuê đất từ tháng 4/2007 đến tháng 12/2017 là 742.538.330đ, nợ thuế 622.516.283đ.

Tại phiên hòa giải ông Châu Xuân V1 đồng ý trả số tiền nợ thuế và tiền thuê đất.

+ Doanh nghiệp tư nhân P5 trình bày: Yêu cầu ông V1 trả vốn 180.000.000đ và lãi phát sinh.

+ Công ty TNHH T5 trình bày: Yêu cầu ông V1 trả vốn 27.617.000đ và lãi phát sinh.

+ Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long trình bày: Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long có thụ lý thi hành 02 Quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

1. Theo Quyết định số 41/KDTM-ST ngày 18/01/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục Thi hành án đã ra quyết định thi hành án số 195/QĐ-THA ngày 19/5/2010.

Trong quá trình giải quyết thi hành bản án, ngày 24/6/2010, Chấp hành viên có tiến hành kê biên, xử lý đàn ba ba bố mẹ tại khu A9 để trả nợ cho Ngân hàng; ngày 22/7/2010 kê biên, xử lý tài sản thế chấp còn lại là chiếc xe ô tô Ford số loại Rancer2A, loại xe tải, biển số 64H-2700 do Doanh nghiệp tư nhân P đứng tên đăng ký để thi hành án (theo hợp đồng thế chấp số 11/2007/HĐTCQSDĐ ngày 07/8/2007 của Ngân hàng phát triển Vĩnh Long). Tổng cộng bán tài sản thu trả cho Ngân hàng phát triển chi nhánh Vĩnh Long số tiền 507.874.408đ (năm trăm lẻ bảy triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).

Cùng ngày 24/6/2010, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long tiến hành cưỡng chế bàn giao toàn bộ tài sản đúng theo Bảng phụ lục ngày 18/01/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long cho ông Phạm Thanh T người được thi hành án quản lý, sử dụng.

Thu 56.671.000đ (năm mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) tiền án phí KDTM của ông Châu Xuân V1, hoàn trả 30.880.000đ (ba mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí cho ông Phạm Thanh T.

Ngày 07/4/2012 Cục Thi hành án có nhận được Quyết định giám đốc thẩm số 13/2011/KDTM-GDT ngày 29/9/2011 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc

hủy Quyết định số 41/QĐST-KDTM ngày 19/5/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại theo quy định pháp luật, Cục Thi hành án đã ra quyết định đình chỉ cho đến nay.

2. Theo Quyết định số 13/QĐST-KDTM ngày 24/12/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục Thi hành án đã thụ lý và ra Quyết định thi hành án số 174/QĐ-THA ngày 18/02/2009, nội dung DNTN P do ông Châu Xuân V1 làm đại diện phải thi hành án cho Ngân hàng I số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) tiền gốc; 252.285.471đ (hai trăm năm mươi hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng) tiền lãi và tiền lãi phát sinh cho đến nay.

Trong quá trình thi hành án, ngày 20/10/2009, Cục Thi hành án đã kê biên xử lý tài sản thế chấp cho Ngân hàng I của ông Châu Xuân V1 theo Hợp đồng thế chấp số 084/0606/MTLR/0011899.5 ngày 08/6/2006 (kèm theo bản photo hợp đồng thế chấp). Tính đến thời điểm hiện nay ông Châu Xuân V1 đã thanh toán cho Ngân hàng I được số tiền 610.710.417đ (sáu trăm mười triệu bảy trăm mười nghìn bốn trăm mười bảy đồng).

Ngày 14/4/2015, Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long có nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án sơ thẩm số 02/TB-TLVA ngày 02/5/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, nội dung vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay vốn giữa các thành viên công ty (Phạm Thanh T, Châu Xuân V1, Ngân hàng phát triển Việt Nam-chi nhánh Vĩnh Long). Cục đã ra quyết định hoãn thi hành án số 08/QĐ-THA ngày 16/4/2015 chờ kết quả xét xử của Tòa án đến nay.

+ Đại diện theo ủy quyền Công ty Cổ phần Thương mại A có ông Nguyễn Minh T7 trình bày: Yêu cầu ông Châu Xuân V1 trả nợ gốc 2.000.000.000đ và lãi 4.651.294.968đ tính đến ngày 30/6/2017 và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông V1 4.092,7m^2 tọa lạc tại khóm 3, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Ông đồng ý nộp toàn bộ chi phí đo đạc khảo sát định giá phần đất này.

ông V1 trình bày: Ông đồng ý trả nợ cho Công ty Cổ phần Thương mại A nợ gốc 2.000.000.000đ và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng.

Tại biên bản thỏa thuận giá ngày 01/8/2017, Ông T, ông V1 tự thỏa thuận tất cả các công trình gồm hồ nuôi chứa baba bố mẹ, hồ nuôi baba thương mại, nhà vệ sinh, hầm tiêu hủy rác, nhà làm việc, khu chăn nuôi con giống con, tường rào khu A + B + C, khu nuôi dưỡng con giống, ao nuôi cá sấu, hồ độc lập, 2 cổng, hệ thống cấp thoát nước. Tổng giá trị còn lại là 3.000.000.000đ.

- Cây trồng theo Biên bản định giá ngày 21/5/2015: ông V1 đưa ra giá cao vua từ 07 đến dưới 10 năm tuổi: 5.000.000đ/cây; Ông T đưa ra giá 1.000.000đ/cây; ông V1 đưa ra giá cây đa trên 10 năm giá 10.000.000đ/cây; Ông T đưa ra giá 2.000.000đ/cây.

Theo biên bản số 126/STNMT ngày 09/01/2018 thì phần đất 40.000 m^2 tại trang trại, do Nhà nước cho thuê, nên không định giá trị đất chỉ cung cấp giá trị theo khung giá Nhà nước là 5.577.170.000đ. Như vậy giá trị cây trồng: Cây đa: 37 x 6.000.000đ = 222.000.000đ; cây cao vua: 391 x 3.000.000đ = 1.173.000.000đ; đất ông V1: 4.092,7 m^2 x 1.200.000đ/m^2 = 4.911.240.000; kho, máy còn lại 10% giá trị = 24.000.000đ; giá trị công trình, vật kiến trúc trên đất hai bên thỏa thuận còn lại: 3.000.000.000đ; đất Nhà nước: 5.577.170.000đ. Tổng cộng giá trị đất và vật kiến trúc trên đất, công trình, máy, kho hiện tại còn lại là: 14.907.410.000 đồng.

* ông V1 xuất trình kết quả thẩm định giá vào tháng 10/2018 do ông V1 tự yêu cầu cung cấp: giá trị công trình của Công ty TNHH Thẩm định giá T8 là 20.951.987.000đ, nếu phục hồi hiện trạng như ban đầu là 34.302.802.000đ.

Tại Bản án kinh doanh thương mại số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 38, 41, 42, 43, 45 Luật Doanh nghiệp 2005, Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng, điều 468 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Thanh T, Ông T được hưởng 75% giá trị tài sản của Công ty TNHH P, ông V1 được hưởng 25% giá trị tài sản của Công ty TNHH P.

Buộc ông Châu Xuân V1 trả giá trị tài sản của Công ty TNHH P cho ông Phạm Thanh T số tiền 3.921.977.500 đồng (ba tỷ chín trăm hai mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ông Phạm Thanh T được tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ tài sản của Công ty TNHH P, gồm: công trình, vật kiến trúc tại Công ty TNHH P, 37 cây đa, 391 cây cao vua gắn liền phần đất thuê 40.000m^2 của UBND tỉnh Vĩnh Long, kho đông lạnh, máy nghiền thức ăn (theo biên bản định giá tài sản ngày 21/5/2015 và ngày 15/10/2015)

- Ông Châu Xuân V1 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất diện tích 4.092,7m^2 tọa lạc 129/5 đường 8/3, khóm 3, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bác yêu cầu của ông Châu Xuân V1 về việc yêu cầu ông Phạm Thanh T bồi thường thiệt hại đàn ba ba bố mẹ, con giống, ba ba lứa, ba ba trưởng thành, mất thương hiệu B2 và thiệt hại tài sản Công ty TNHH P.

3. Buộc Công ty TNHH P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhanh Cần Thơ số tiền gốc là 1.083.418.093đ (một tỷ không trăm tám

mươi ba triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm chín mươi ba đồng) và lãi tính đến ngày 30/12/2012 là 312.805.343đ (ba trăm mười hai triệu tám trăm lẻ năm nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng), Công ty TNHH P tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng số 22/2012/HĐTD cho đến khi trả xong nợ (trường hợp phát mãi tài sản trừ phần diện tích đất thuê của UBND tỉnh Vĩnh Long).

4. Buộc Công ty TNHH P trả cho Công ty Cổ phần Thương mại A vốn 2.000.000.000 đồng, lãi 3.968.682.000 đồng tổng cộng vốn lãi là 5.968.682.000 đồng (năm tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

5. Buộc Công ty TNHH P trả cho UBND tỉnh Vĩnh Long tiền thuế 556.903.000 đồng (năm trăm năm mươi sáu triệu chín trăm lẻ ba nghìn đồng) và tiền thuê đất 466.887.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

6. Buộc Công ty TNHH P trả cho DNTN P5 số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

7. Buộc Công ty TNHH P trả cho công ty TNHH T5 số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của công ty TNHH T5, DNTN P5, Công ty Cổ phần Thương mại A Công ty TNHH P còn phải chịu lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Công nhận số tiền Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long kê biên phát mãi 321.961.000 đồng và Ông T ông V1 bán ba ba 900.000.000 đồng đã trả nợ cho các chủ nợ xong là tài sản của Công ty TNHH P đã giải quyết xong trước khi chia tỷ lệ phần trăm của Công ty TNHH P.

9. Hủy quyết định số 30/2009/QĐ-BPKCTT ngày 13/11/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/02/2019, ông Phạm Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 11/02/2019, ông Châu Xuân V1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Thanh T trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông V1 phải có nghĩa vụ trả nợ cá nhân cho công ty A số tiền: 5.968.682.000 đồng. Đồng thời, đưa lô đất 4.092,7m^2 làm tài sản đảm bảo cho khoản thanh toán

5.968.682.000 đồng. ông V1 không phải trả cho Công ty P số tiền 9.499.147.500 đồng, phần còn lại của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.Với lý do:

Ông Châu Xuân V1 đã trực tiếp thế chấp bảo lãnh cho công ty A bằng chính lô đất cá nhân của ông Châu Xuân V1 là 4.092,7m^2 đất. Vì vậy, ông V1 có trách nhiệm phải trả số tiền đó cho công ty A và nhận lại sổ đất cá nhân của ông V1. Công ty TNHH P không liên quan đến khoản nợ 2.000.000.000 đồng của ông V1, nên tách khoản nợ này ra, tuyên buộc ông Châu Xuân V1 trả cho Công ty Cổ phần Thương mại A vốn 2.000.000.000 đồng, lãi 3.968.682.000 đồng tổng cộng vốn lãi là 5.968.682.000 đồng. Theo quyết định sơ thẩm buộc ông V1 phải trả tiền cho Công ty TNHH P, Công ty TNHH P phải trả tiền cho Công ty Cổ phần Thương mại A, sau đó để nhận lại giá trị. Công ty TNHH P không liên quan đến khoản nợ 2 tỷ của ông V1, đề nghị Tòa tuyên ông V1 trả trực tiếp cho Công ty Cổ phần Thương mại A, và công ty nhận lại đất; nghĩa là tách khoản nợ này ra.

Bị đơn ông Châu Xuân V1 trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, chỉ đồng ý trả Ông T số tiền 3.770.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng phát triển Việt Nam có ông Võ Thanh L2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Tại mục 3 trang 19 của bản án sơ thẩm có sự sai sót, số tiền gốc là 1.083.481.093đ (một tỷ không trăm tám mươi ba triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn không trăm chín mươi ba đồng) và lãi tính đến ngày 30/6/2012, chứ không phải tháng 12; đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh cho phù hợp; ngoài ra cũng đề nghị giải quyết cho các đương sự để trả nợ cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TNHH I có ông Mai Hoàng L3 là người đại diện theo ủy quyền thống nhất ý kiến của nguyên đơn về việc trả lại số tiền còn lại của ngân hàng; đồng thời thừa nhận đối với tranh chấp này, Ngân hàng TNHH I không liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Công ty Cổ phần Thương mại A có ông Nguyễn Minh T7 là người đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn về khoản tiền cũng như việc thế chấp của Hợp đồng quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung:

Thứ nhất, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai thì Vốn điều lệ Công ty là 58,8 tỷ đồng, phần vốn góp của Ông T là 97%, ông V1 là 3%. Tuy nhiên, phần vốn góp vào công ty không được các thành viên thực hiện đúng, nên việc xác định vốn của ông V1, Ông T sẽ được căn cứ vào tình hình thực tế góp vốn mà các bên thừa nhận. Cụ thể:

Ông T đã góp vào Công ty P tổng cộng 11.435.400.000đ, gồm: Tiền trả nợ thay DNTN P 5.335.400.000đ; tiền đầu tư xây dựng ao hồ nuôi baba và mua thức ăn 5.100.000.000đ. Số tiền này đã chi phí hết trong thời gian hoạt động.

Ông Châu Xuân V1 góp vốn vào Công ty P bằng đàn baba hiện có; cơ sở gây nuôi động vật hoang dã, quyền sử dụng đất 4.092,7m^2 của ông V1. Đối với quyền sử dụng đất 40.000m^2 đất thuê của Nhà nước không phải là tài sản để góp vốn, vì căn cứ Hợp đồng thuê đất số 01/2001/HĐTĐ ngày 01/06/2001 và Công văn số 126/STNMT ngày 09/01/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường thì DNTN P được Nhà nước cho thuê phần đất này với hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 175 Luật Đất đai năm 2013 thì tổ chức kinh tế chỉ có quyền góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê mà không được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Vì vậy, giá trị tài sản của Công ty P thực tế hiện nay theo Hội đồng định giá là 14.907.410.000 đ - 5.577.170.000 đ (giá trị quyền sử dụng đất thuê) = 9.330.240.000 đ.

Thứ hai, đối với các khoản nợ của Ngân hàng Phát triển, DNTN P5, Ngân hàng I, Công ty Tuấn Hiền, công ty A, tiền thuê đất, tiền thuế trước đây là của DNTN P nhưng sau đó DNTN P chuyển thành Công ty TNHH P nên các khoản nợ trên thuộc Công ty TNHH P là có cơ sở. Vì các khoản vay trên đều để xây dựng, phát triển hình thành nên Công ty P như hiện tại.

Như vậy, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã đánh giá được toàn bộ nội dung vụ án, tuyên xử hoàn toàn có căn cứ, đúng qui định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

Về tố tụng

[1] Về việc xét xử vắng mặt:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Giang Thanh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Doanh nghiệp tư nhân P5, Công ty TNHH T5, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS), Toà án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Ông T và ông V1 đều là thành viên của Công ty P. Giữa Ông T và ông V1 phát sinh tranh chấp trong hoạt động kinh doanh của Công ty và tranh chấp trong việc xác định tỷ lệ phần vốn góp trong công ty. Do đó, theo khoản 3 Điều 30 của BLTTDS thì đây là tranh chấp thành viên công ty.

Ngoài ra, ông V1 có đơn yêu cầu phản tố cho rằng Ông T có sai phạm trong việc điều hành Công ty P dẫn đến thiệt hại cho Công ty nên yêu cầu Ông T bồi thường các thiệt hại. Đây là tranh chấp về trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 72 Luật Doanh nghiệp và khoản 5 Điều 30 của BLTTDS.

Đối với các yêu cầu độc lập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Cần Thơ, Công ty Cổ phần Thương mại A, DNTN P5, Công ty TNHH T5 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

Trường hợp UBND tỉnh Vĩnh Long đề nghị Công ty P thanh toán tiền thuế và tiền thuê đất là tranh chấp về dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

Do đó, các tranh chấp được xác định trong vụ án này gồm: Tranh chấp thành viên, tranh chấp về trách nhiệm của người quản lý công ty, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi tiền thuê đất.

[3] Về người tham gia tố tụng

Các tranh chấp nêu trên trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty P nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa Công ty P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Tuy nhiên, Công ty P có người đại diện theo pháp luật là ông Châu Xuân V1 và các thành viên của công ty là Ông T, ông V1 đều đã tham gia tố tụng trong vụ án này. Do đó, tại Toà án cấp phúc thẩm có thể khắc phục và đưa Công ty P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn

[4.1] Về xác định tài sản góp vốn là giá trị quyền sử dụng 40.000m^2 đất

thuê của Nhà nước là không đúng quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm Ông T và ông V1 thoả thuận góp vốn năm 2008, Luật Đất đai năm 2003 đang có giá trị thi hành. Theo đó, tại điểm c khoản 1 Điều 111 của Luật Đất đai 2003 quy định về quyền của tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất là: "*c. Bán tài sản, góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định*." Do đó, ông V1 chỉ được góp vốn đối với công trình trên đất, các tài sản khác thuộc sở hữu của ông V1 và DNTN P trên phần đất này. Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định giá trị phần đất nêu trên là 5.577.170.000 đồng và được tính vào giá trị Công ty TNHH P là không phù hợp. Từ đó, việc Toà án cấp sơ thẩm xác định giá trị Công ty TNHH P là 14.907.410.000 đồng là không đúng và cần phải xác định lại là 9.330.240.000 đồng bao gồm: giá trị công trình, vật kiến trúc tại Công ty TNHH P là 3.000.000.000 đồng; giá trị 37 cây đa là 222.000.000 đồng; giá trị 391 cây cao vua là 1.173.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.092,7m^2 của ông V1 góp vốn là 4.911.240.000 đồng; và kho, máy hai bên đã thống nhất là 24.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 111 Luật Đất đai 2003 có giá trị thi hành đối với thời điểm các bên thoả thuận góp vốn và theo điểm d khoản 1 Điều 175 Luật Đất đai 2013 thì tổ chức kinh tế được Nhà nước thu tiền thuê đất hàng năm được quyền góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận góp vốn bằng tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm xác định Ông T có trách nhiệm làm thủ tục thuê 40.000m^2 đất nêu trên là không đúng mà phải xác định Công ty TNHH P được quyền tiếp tục thuê phần đất này.

[4.2] Về các khoản nợ của Công ty TNHH P

Tại Toà án cấp sơ thẩm các khoản nợ của DNTN P và Công ty TNHH P đã được các đương sự thừa nhận bao gồm: Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Cần Thơ: nợ gốc là 1.083.918.093 đồng và lãi tính đến ngày 30/6/2012 là 312.805.343 đồng; DNTN P5 là 180.000.000 đồng; Công ty Tuấn Hiền là 27.000.000 đồng; Công ty Cổ phần Thương mại A: gốc là 2.000.000.000 đồng và lãi tính đến 30/6/2012 là 3.968.682.000 đồng; Nợ tiền thuê đất và thuế là 1.365.054.613 đồng. Tổng cộng là 8.937.460.049 đồng.

Đối với số nợ của DNTN P đã được ông V1 và Ông T thoả thuận khi chuyển đổi thành Công ty TNHH P. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ số nợ nêu trên Công ty TNHH P là phù hợp với quy định pháp luật.

Riêng đối với số nợ của Ngân hàng I đã được giải quyết bằng Quyết định số

13/2008/QĐST-KDTM ngày 24/12/2008 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4.3] Toà án cấp sơ thẩm xác định phần đất có diện tích 4.092,7m^2 là tài sản của Công ty TNHH P nhưng giao cho ông V1 quản lý và ông V1 có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH P là không phù hợp. Theo Biên bản thoả thuận ngày 15/9/2008 thì DNTN P chuyển thành Công ty TNHH P và tài sản của DNTN P được liệt kê tại Phần V mục D là quyền sử dụng đất của 4.092,7m^2 đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AA151008, số vào sổ 09186 QSDĐ/473/QĐ. Do đó, quyền sử dụng phần đất này là tài sản của Công ty TNHH P.

Ngoài ra, tài sản này hiện đang được thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Thương mại A theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 129/TC ngày 22/10/2007. Nên việc Toà án cấp sơ thẩm giao quyền sử dụng phần đất này cho ông V1 là không đúng quy định pháp luật.

[5] Xét giá trị phần vốn góp của các thành viên của Công ty TNHH P

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn đề nghị Toà án xác định tỷ lệ vốn góp hiện nay của Ông T và ông V1 trong Công ty TNHH P nên cần phải xác định lại tỷ lệ này. Việc thoả thuận góp vốn của các bên ghi nhận theo 02 biên bản gồm Biên bản thoả thuận ngày 15/9/2008 thì tỷ lệ vốn góp của Ông T và ông V1 tương ứng là 51% và 49% và Biên bản thoả thuận lần 02 thì tỷ lệ vốn góp của Ông T và ông V1 tương ứng là 75% và 25%. Tuy nhiên, các bên không thực hiện đúng nghĩa vụ góp vốn như cam kết. Do đó, HĐXX xác định tỷ lệ góp vốn hiện tại như sau:

- Ông T đã thực hiện góp vốn với tổng số tiền là 11.435.400.000 đồng, trong đó số tiền trả nợ thay cho DNTN P là 5.335.400.000 đồng, tiền đầu tư cơ sở vật chất, thức ăn cho trang trại và chi phí khác là 5.100.000.000 đồng; đưa tiền mặt cho ông V1 là 1.000.000.000 đồng. Đối với số tiền bán ba ba 900.000.000 đồng do Ông T hiện đang giữ là tài sản của Công ty TNHH P. Tại phiên toà phúc thẩm, đương sự thống nhất trừ số tiền này vào tổng số tiền 5.100.000.000 đồng mà Ông T đã góp. Do đó, số tiền vốn góp của Ông T được tính là 11.435.400.000 đồng – 900.000.0000 đồng = 10.535.400.000 đồng.

- ông V1 đã thực hiện góp vốn với tổng số tiền là: 9.330.240.000 đồng đồng, trong đó giá trị công trình, vật kiến trúc tại Công ty TNHH P là 3.000.000.000 đồng; giá trị 37 cây đa là 222.000.000 đồng; giá trị 391 cây cao vua là 1.173.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.092,7m^2 của ông V1 góp vốn là 4.911.240.000 đồng; kho, máy hai bên đã thống nhất là 24.000.000 đồng.

Vậy tổng số tiền vốn góp đã thực hiện là 10.535.400.000 đồng + 9.330.240.000 đồng = 19.865.640.000 đồng, nên tỷ lệ phần vốn góp của Ông T là 53,03% và của ông V1 là 46,97%.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 91 của BLTTDS 2015 thì: "*Đương sự có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp phải của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Toà án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là hợp pháp…*". Tại Toà án cấp sơ thẩm, ông V1 phản tố yêu cầu Ông T bồi thường thiệt hại là đàn ba ba bố mẹ, con giống, ba ba lớn, ba ba trưởng thành, thiệt hại tài sản của Công ty TNHH P, khôi phục tình trạng ban đầu, mất thương hiệu B2 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, tại toà án cấp phúc thẩm, ông V1 cũng không đưa ra được tài liệu nào khác để chứng minh cho yêu cầu này nên không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Đối với các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Về án phí:

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông T khởi kiện tranh chấp thành viên công ty, yêu cầu của Ông T được chấp nhận nên Ông T không phải nộp tiền án phí đối với yêu cầu của mình. Hoàn trả cho ông Phạm Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.635.200 đồng theo Biên lai 002995 ngày 11/7/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Công ty TNHH P phải trả các khoản vay tổng cộng là 8.937.460.049 đồng nên phải nộp tiền án phí là 116.937.460 đồng.

Các phần khác của phần án phí sơ thẩm không thay đổi.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

- Điều 30 khoản 4, Điều 37 khoản 1 điểm a, Điều 147; Điều 228 khoản 1, 2; Điều 244 khoản 2 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Các điều 38, 41, 42, 43, 45 của Luật Doanh nghiệp 2005;

- Các Điều 111 Của Luật Đất đai 2003 và 175 của Luật Đất đai 2013;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T về việc xác định tỷ lệ góp vốn trong Công ty TNHH P, tỷ lệ phần vốn góp của Ông T tương đương 53,03% và của ông V1 tương đương 46,97%.

Ông Phạm Thanh T được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Công trình, vật kiến trúc tại Công ty TNHH P, 37 cây đa, 391 cây cao vua gắn liền với phần đất thuê có diện tích 40.000m^2 tại thửa 354 toạ lạc tại ấp P2, xã P3, huyện L1, tỉnh Vĩnh Long;

- Kho đông lạnh, máy nghiền thức ăn (theo biên bản định giá tài sản ngày 21/5/2015 và 15/10/2015).

2. Công ty TNHH P được quyền sử dụng đất có diện tích 4.092,7m^2 toạ lạc tại 129/5 đường 8/3, khóm 3, phường 5, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Công ty TNHH P được quyền tiếp tục thuê phần đất có diện tích có diện tích 40.000m^2 thuộc thửa 354 toạ lạc tại ấp P2, xã P3, huyện L1, tỉnh Vĩnh Long với mục đích thuê là lập trang trại gây nuôi thú hoang dã theo Quyết định số 1482/QĐ-UBT ngày 01/6/2001 của UBND tỉnh Vĩnh Long. Công ty TNHH P có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thay đổi thông tin người thuê đất theo quy định pháp luật.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông V1 về việc buộc ông Phạm Thanh T bồi thường thiệt hại đàn ba ba bố mẹ, con giống, ba ba lứa, ba ba trưởng thành, mất thương hiệu B2 và thiệt hại tài sản của Công ty TNHH P.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh

Cần Thơ, buộc Công ty TNHH P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ số tiền nợ gốc là 1.083.481.093 đồng và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2012 là 312.805.343 đồng. Công ty TNHH P tiếp tục trả lãi theo Hợp đồng tín dụng số 22/2012/HĐTD ngày 22/8/2002 cho đến khi trả xong nợ.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Thương mại A, buộc Công ty TNHH P thanh toán cho Công ty Cổ phần Thương mại A số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và lãi là 3.968.682.000 đồng. Trường hợp Công ty TNHH P không trả được số tiền trên thì phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 129/TC ngày 22/10/2007 giữa DNTN P và Công ty Cổ phần Thương mại A.

7. Buộc Công ty TNHH P trả cho UBND tỉnh Vĩnh Long số tiền thuế là 622.516.283 đồng và tiền thuê đất là 742.583.330 đồng.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của DNTN P5, buộc Công ty TNHH P trả số tiền 180.000.000 đồng;

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH T5, buộc Công ty TNHH P trả số tiền 27.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH T5, DNTN P5, Công ty Cổ phần Thương mại Á Châu và UBND tỉnh Vĩnh Long thì Công ty TNHH P còn phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

10. Huỷ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 30/2009/QĐ-BPKCTT ngày 13/11/2009 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

11. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Ông Phạm Thanh T không phải nộp tiền án phí đối với yêu cầu khởi kiện. Hoàn trả cho ông Phạm Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.635.200 đồng theo Biên lai 002995 ngày 11/7/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.
- Buộc Công ty TNHH P nộp tiền án phí là 116.937.460 đồng.
- Hoàn trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.994.296 đồng theo Biên lai thu số 002996 ngày 12/7/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.
- Hoàn trả cho DNTN P5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000 đồng theo Biên lai thu số 002994 ngày 12/7/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.
- Hoàn trả cho Công ty TNHH T5 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 002990 ngày 03/7/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Thương mại A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.325.000 đồng theo Biên lai thu số 0003036 ngày 06/10/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Hoàn trả cho ông Châu Xuân V1 các số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.671.500 đồng theo Biên lai thu số 019773 ngày 04/7/2012; 61.802.500 đồng theo Biên lai thu số 002970 ngày 14/6/2012; 61.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0000690 ngày 06/8/2017 và 32.364.500 đồng theo Biên lai thu số 0000810 ngày 04/12/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Chi phí đo đạc, khảo sát, định giá ông V1 đã nộp là 1.169.000 đồng, Ông T đã nộp 1.169.000 đồng, Công ty Cổ phần Thương mại A đã nộp 950.000 đồng.

12. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Phạm Thanh T và ông Châu Xuân V1 không phải chịu.

- Hoàn trả cho Ông T số tiền tạm ứng đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0001264 ngày 12/3/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Hoàn trả cho ông V1 số tiền tạm ứng đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0001230 ngày 13/02/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Tấn **Trần Thị Thúy Hồng** **Trần Thị Hòa Hiệp**